

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRONG HAI NĂM ĐẦU HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH, TỈNH VĨNH LONG

NGUYỄN VĂN SIA
NGUYỄN TẤN PHÁT
Trường Đại học Trà Vinh

Nhận bài ngày 06/01/2026. Sửa chữa xong 25/01/2026. Duyệt đăng 28/01/2026.

Abstract

This study examines factors influencing academic performance among Tra Vinh University students, with a particular focus on those in their first two years. A cross-sectional survey with random sampling was conducted with 310 first- and second-year students. The results indicate that learning motivation and interest, students' awareness of the importance of academic classroom communication skills, lecturer encouragement, and learning conditions have significant effects on academic performance. Among these factors, motivation and interest exert the strongest influence, underscoring the pivotal role of intrinsic drivers in improving students' outcomes during the early stage of higher education.

Keywords: Academic performance, academic communication, learning conditions, lecturer encouragement, learning motivation.

1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo có thể được phản ánh thông qua kết quả học tập (KQHT) của sinh viên (SV). Trên thế giới, kết quả học tập của SV có thể được xem xét ở 3 dạng (1) xem xét KQHT ở mặt nhận thức, cách này được Bloom [1, tr. 20-24] xem xét ở 6 mức độ: kiến thức, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá. Điểm số của các bài kiểm tra, bài thi của môn học hoặc khóa học thường được sử dụng để đo KQHT nhận thức; (2) Xem xét KQHT ở khía cạnh tình cảm liên quan đến thái độ, giá trị, niềm tin của SV [6, tr. 61-74]; (3) Xem KQHT góc độ chỉ số học tập gồm thái độ học tập và quá trình nhận thức của người học về các nội dung học tập trong chương trình [6, tr. 61-74]. Trong nghiên cứu này, tác giả chỉ tập trung đo KQHT của SV dưới hình thức chỉ số học tập.

Liên quan tới các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của SV, có nhiều công trình nghiên cứu trong nước và trên thế giới chỉ ra đa dạng các yếu tố ảnh hưởng. Các yếu tố ảnh hưởng được xác định có thể liên quan đến chính cá nhân người học như kinh nghiệm ngoài giờ lên lớp [2] nhận thức về tầm quan trọng của tính tích cực trong giao tiếp học thuật, động cơ học tập. Các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của SV cũng có thể xuất phát từ phía giảng viên (GV) như phương pháp giảng dạy (PPGD), thái độ, hành vi giao tiếp hay sự khích lệ của GV [5, tr. 69-80]. Ngoài ra nhiều tác giả còn chỉ ra KQHT của SV còn có bị thể tác động bởi phương tiện hỗ trợ hoạt động học tập (HĐHT), cơ sở vật chất của nhà trường [5, tr. 89-80], giờ tự học, tài liệu GV cung cấp [4, tr. 74-81]. Từ nền tảng của những nghiên cứu đã thực hiện, trong nghiên cứu này, đối với nhóm khách thể là SV Trường Đại học Trà Vinh, bài viết chỉ tập trung vào 2 nhóm yếu tố ảnh hưởng: yếu tố chủ quan (như nhận thức, động cơ, hứng thú nghề nghiệp và kinh nghiệm ngoài giờ lên lớp của SV) và yếu tố khách quan (liên quan đến sự khích lệ của GV và điều kiện

Email: nvsia@tvu.edu.vn

học tập ở môi trường đại học) để xác định mức độ ảnh hưởng của những yếu tố này đến KQHT của SV Trường Đại học Trà Vinh.

2. Phương pháp nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu gồm 310 SV hai năm đầu đang theo học tại Trường Đại học Trà Vinh. Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp như nghiên cứu tài liệu và điều tra bằng bảng hỏi. Bảng hỏi gồm các biến sau:

Kết quả học tập của SV được thích ứng từ thang đo của Frymier và Houser (1999). Thang đo gồm 9 items. Có 5 yếu tố được đưa vào phân tích yếu tố ảnh hưởng gồm: Nhận thức của SV về tầm quan trọng giao tiếp học thuật ($\alpha = 0,73$), Động cơ học tập và hứng thú nghề nghiệp ($\alpha = 0,85$), Điều kiện học tập ở lớp học và ở trường đại học ($\alpha = 0,85$), phương pháp giảng dạy (PPGD) và hành vi giao tiếp của GV ($\alpha = 0,75$), Kinh nghiệm từ các hoạt động ngoài giờ lên lớp của SV ($\alpha = 0,76$).

- Dữ liệu khảo sát thực tiễn được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Thống kê mô tả (giá trị trung bình, độ lệch chuẩn) được sử dụng để mô tả thực trạng của chỉ số học tập (KQHT) và những yếu tố ảnh hưởng; phân tích tương quan và phân tích hồi quy được sử dụng để đánh giá mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng đến KQHT của SV.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng kết quả học tập dựa trên thang đo chỉ số học tập

Tìm hiểu về mức độ chỉ số học tập của SV Trường đại học Trà Vinh. Kết quả thu được như sau:

Bảng 1: Thực trạng về KQHT dựa trên thang đo nhận thức

STT	Biểu hiện	ĐTB	ĐLC
1	Tích cực tham gia vào hoạt động thảo luận nhóm	3,79	0,75
2	Thích nói về những nội dung tôi học trong lớp với bạn bè và gia đình	3,62	0,78
3	Giải thích được nội dung của môn học với các bạn SV khác	3,15	0,78
4	Xung phong đưa ra ý kiến của mình trong lớp	3,00	0,80
5	Khi không còn ở lớp học, vẫn nghĩ về nội dung đã học	3,24	0,85
6	Có mối liên hệ của môn học với mục tiêu nghề nghiệp	3,68	0,84
7	Ôn và xem xét lại các nội dung môn học	3,47	0,80
8	So sánh nội dung của môn học này với những kiến thức mà tôi được học	3,39	0,74
9	Nhận thấy tôi học được rất nhiều từ khi học ngành này	3,85	0,80
Tổng thang đo		3,47	0,79

Từ bảng 1, chúng ta thấy điểm trung bình của KQHT được đo bằng chỉ số học tập là 3,47 và độ lệch chuẩn là 0,79. Biểu hiện nổi trội trong thang đo là khi SV nhận thấy tôi học được rất nhiều từ khi học ngành này (ĐTB = 3,85) và khi ở trong học tập nhóm, SV tích cực tham gia vào hoạt động học tập (ĐTB = 3,79) tuy nhiên, khi ở trước tập thể lớp, thì mức độ SV xung phong đưa ra ý kiến và khi không còn ở lớp học, mức độ Giải thích được nội dung của môn học với các bạn sinh viên khác không cao (ĐTB lần lượt là 3,00 và 3,15) so với điểm trung bình của thang đo.

3.2. Thực trạng của các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên

3.2.1. Nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp học thuật trên lớp

Nhận thức của SV về tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp học thuật, được thể hiện ở các biểu hiện liên quan đến việc lắng nghe và ghi chú bài, phản hồi tích cực khi làm việc nhóm, nói lên được ý kiến của mình trong các HĐHT, đặt câu hỏi khi không hiểu hoặc không rõ, xác định được tầm quan trọng của việc rèn kỹ năng giao tiếp học thuật trên lớp. Qua khảo sát, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 2: Nhận thức của SV về tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp học thuật

STT	Nhận thức về tầm quan trọng của giao tiếp học thuật trên lớp	ĐTB	ĐLC	Hệ số tương quan với KQHT
1	Tầm quan trọng của việc lắng nghe và ghi chú hiệu quả bài học	4,47	0,70	0,495**
2	Tầm quan trọng của việc nói lên ý kiến của mình trong nhóm hoặc trước lớp	4,11	0,86	0,495**
3	Tầm quan trọng của việc đặt câu hỏi khi không rõ hoặc không hiểu nội dung bài giảng hay bài tập	4,38	0,75	0,397**
4	Có kỹ năng hợp tác tốt sẽ giúp hoạt động học tập của nhóm đạt được mục tiêu đề ra	4,33	0,74	0,479**
5	Tích cực trong rèn luyện kỹ năng giao tiếp học thuật vì giúp sinh viên nhớ bài tốt	4,53	0,71	0,575**
Tổng thang đo		4,36	0,540	0,452**

$r^{**}, p < 0,01$

Kết quả thu được ở bảng 2 cho thấy nhận thức của SV về tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp học thuật với điểm trung bình là 4,36/5,0 và độ lệch chuẩn là 0,540 cho thấy SV nhận thức khá tốt về tầm quan trọng của tính tích cực trong giao tiếp học thuật trên lớp. Nhận thức về tầm quan trọng của giao tiếp học thuật trên lớp có mối tương quan thuận với KQHT, $r = 0,452, p < 0,01$.

3.2.2. Động cơ học tập và hứng thú nghề nghiệp của sinh viên

Động cơ và hứng thú nghề nghiệp là thành tố quan trọng tạo nên sự thúc đẩy, lôi cuốn và kích thích người học tích cực học tập. Có động cơ học tập đúng đắn, rõ ràng và có hứng thú với ngành học là những điều kiện quan trọng tạo ra động lực học tập cho SV và chính vì vậy các em sẽ tham gia tích cực vào hoạt động học tập. Kết quả khảo sát trên nhóm SV thu được như sau:

Bảng 3: Động cơ học tập và hứng thú nghề nghiệp của SV

STT	Động cơ học tập hứng thú nghề nghiệp	ĐTB	ĐLC	Hệ số tương quan với KQHT
1	Điều tôi hài lòng nhất là có thể hiểu sâu các nội dung kiến thức và kỹ năng của mỗi môn học	4,06	0,87	0,286**
2	Tôi đặt ra mục tiêu là sẽ có bằng tốt nghiệp đại học đạt loại Khá trở lên	4,26	0,87	0,348**
3	Tôi muốn học tốt vì muốn chứng minh năng lực của mình trước bạn, thầy cô hoặc gia đình.	3,78	1,06	0,241**
4	Tôi cố gắng học để sau này có thể tìm được công việc tốt	4,50	0,72	0,178**
5	Tôi chọn ngành học này do bắt chước bạn bè hoặc do gia đình bắt học ^a	2,07	1,12	-0,091
6	Tôi mong muốn trở thành một chuyên gia giỏi trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình	4,16	0,87	0,276**
7	Tôi thực sự yêu thích ngành mình học	3,98	0,95	0,312**
Tổng thang đo		4,01	0,93	0,454**

^a Item đã đổi điểm khi tính điểm trung bình và tương quan chung của yếu tố $r^{**}, p < 0,01$

Nhìn chung, động cơ và hứng thú nghề nghiệp của SV cũng được biểu hiện tương đối rõ ràng, số lượng chọn ngành học do bắt chước và gia đình bắt học không nhiều, ĐTB = 2,09, và việc SV chọn ngành học do bắt chước bạn bè hoặc do gia đình bắt học thì có mối tương quan nghịch với mức độ của KQHT, tuy nhiên, mối tương quan này không có ý nghĩa về mặt thống kê

Động cơ học tập và hứng thú nghề nghiệp của SV ở mức độ tương đối cao, $3,78 < \text{ĐTB} < 4,50$ và yếu tố này cũng có mối tương quan thuận với mức độ của các chỉ số học tập của SV.

3.2.3. Điều kiện học tập ở lớp học và ở trường đại học

Trong lớp học, số lượng SV, trang thiết bị hỗ trợ cho hoạt động học tập trên lớp cũng như hoạt động học tập ngoài giờ lên lớp cũng được nhiều công trình nghiên cứu chứng minh có ảnh hưởng đến thực trạng KQHT của SV. Nếu SV được học trong những lớp học có sĩ số dưới 30, thiết kế bàn, ghế trong

phòng học cũng như phòng tự học tạo thuận lợi cho hoạt động nhóm,... như vậy SV sẽ có nhiều cơ hội tương tác với bạn học và GV, đây cũng được xem là cơ sở để nâng cao KQHT của SV. Qua khảo sát, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 4: Điều kiện học tập ở lớp học và ở trường đại học

STT	Điều kiện học tập ở lớp học và ở trường đại học	ĐTB	ĐLC	Hệ số tương quan với KQHT
1	Trường có phòng tự học dành cho SV học nhóm	4,00	0,95	0,234**
2	Các lớp đã tham gia học tập ở trường có sĩ số ít hơn 30	2,82	1,12	0,104*
3	Cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường tối phù hợp cho các hoạt động học tập của SV	3,82	0,94	0,277**
4	Bàn ghế trong lớp học được thiết kế tạo sự thoải mái cho tối tham gia vào hoạt động học tập	3,80	0,89	0,299**
Tổng thang đo		3,61	0,98	0,309**

$r^{**}, p < 0,01; r^*, p < 0,05$

Kết quả khảo sát, nhìn chung, SV đánh giá cao về cơ sở vật chất của nhà trường. Tuy nhiên, số lượng SV tham gia ở các lớp có sĩ số ít hơn 30 là không cao (ĐTB = 2,85), cụ thể có 35,3% SV đánh giá là thường xuyên và rất thường được học ở những lớp có sĩ số ít hơn 30. Việc SV được tham gia những nhóm lớp học ít hơn 30 này cũng có mối tương quan thuận với KQHT.

3.2.4. Phương pháp giảng dạy và hành vi giao tiếp của giảng viên

Quá trình giao tiếp giữa GV và SV cũng như PPGD có trong vai trò vô cùng quan trọng trong việc SV tích cực trong hoạt động học tập trên lớp. Và nếu GV có PPGD và hành vi giao tiếp tích cực, thì người học sẽ tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, trên cơ sở đó, mà SV có thể phát triển các chỉ số học tập. Để nghiên cứu PPGD và hành vi giao tiếp chúng tôi đánh giá ở ba mặt nội dung: sự phản hồi trước những câu hỏi hay nhận xét của SV, việc thể hiện sự quan tâm tới SV và việc học của SV và PPGD của giáo viên. Kết quả thu được như sau:

Bảng 5: Phương pháp giảng dạy và hành vi giao tiếp

STT	Phương pháp giảng dạy và hành vi giao tiếp	ĐTB	ĐLC	Hệ số tương quan với KQHT
1	Sự phản hồi tích cực trước những câu hỏi hay nhận xét của SV	3,97	0,53	0,356**
2	Thể hiện sự quan tâm tới SV và việc học của SV	3,94	0,50	0,388**
3	PPGD tích cực của GV	3,96	0,52	0,364**
Tổng thang đo		3,96	0,52	0,402**

$r^{**}, p < 0,01$

Kết quả ở bảng 5 cho thấy SV đánh giá khá tích cực về PPGD và hành vi giao tiếp trên lớp của GV (ĐTB = 3,96, ĐLC = 0,52). Việc đánh giá tích cực về PPGD và hành vi giao tiếp đối với GV có mối tương quan thuận với KQHT của sinh viên.

3.2.5. Kinh nghiệm từ các hoạt động ngoài giờ lên lớp của sinh viên

SV đại học, ngoài hoạt động học tập là hoạt động chủ đạo, SV còn tham gia các hoạt động xã hội, các hoạt động đoàn đội, hoạt động thiện nguyện và làm thêm công việc bán thời gian... Những hoạt động này giúp SV có thêm những kinh nghiệm trong giao tiếp cũng như trong hoạt động học tập. Kết quả khảo sát kinh nghiệm từ các hoạt động ngoài giờ lên lớp của SV, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 6: Kinh nghiệm từ các hoạt động ngoài giờ lên lớp của SV

STT	Kinh nghiệm từ hoạt động ngoài giờ lên lớp	ĐTB	ĐLC	Hệ số tương quan với KQHT
1	Làm thêm (các công việc bán thời gian liên quan đến chuyên ngành hoặc không chuyên ngành)	4,12	0,71	0,167**

2	Tham gia các hoạt động thiện nguyện hoặc chiến dịch tình nguyện: mùa hè xanh, tiếp xúc mùa thi, quyền góp áo quần, sách vở,..	4,12	0,73	0,286**
3	Tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ hoặc các hoạt động phong trào khác do Đoàn, Hội phát động	2,13	1,05	0,280**
4	Chỉ tập trung vào hoạt động học tập, không tham gia các hoạt động nào khác ^a	2,28	1,11	- 0,046
Tổng thang đo		3,52	0,90	0,296**

*a Item đã đổi điểm khi tính ĐTB và tương quan chung của yếu tố; r**, p<0,01*

Điểm trung bình của biểu hiện làm thêm và tham gia các hoạt động thiện nguyện hoặc chiến dịch tình nguyện tương đối cao (ĐTB = 4,12). Kết quả cho thấy 49,6 % SV có mức độ thường xuyên và rất thường xuyên đi làm thêm các công việc bán thời gian, 65,6 % số SV thường xuyên tham gia các hoạt động thiện nguyện hoặc chiến dịch tình nguyện: mùa hè xanh, tiếp xúc mùa thi, quyền góp áo quần, sách vở, đây là một tín hiệu đáng mừng. Trong nghiên cứu này, những kinh nghiệm ngoài giờ lên lớp cũng có tương quan thuận với mức độ chỉ số học tập của SV. Điểm trung bình của chỉ bảo chỉ tập trung vào hoạt động học tập, không tham gia các hoạt động nào khác là không cao (ĐTB = 2,28), tỷ lệ thường xuyên và rất thường xuyên chỉ biết tập trung vào hoạt động học tập chiếm 15,1% và kết quả tương quan cũng chỉ ra nếu SV chỉ tập trung vào hoạt động học tập, thì có thể dẫn đến chỉ số học tập biến thiên theo chiều hướng thấp, tuy nhiên, hệ số tương quan cho thấy số liệu không có ý nghĩa về mặt thống kê trong nội dung này.

Từ kết quả nghiên phân tích của cả 5 yếu tố trên có thể thấy có mối tương quan thuận với KQHT của SV. Điều này có nghĩa là, sự thay đổi các yếu tố ảnh hưởng sẽ kéo theo sự thay đổi về chỉ số học tập của SV. Trong 5 yếu tố, có 4 yếu tố: Động cơ học tập và hứng thú nghề nghiệp, Nhận thức của SV về tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp, và Phương pháp giảng dạy và hành vi giao tiếp của GV có tương quan chặt chẽ với KQHT, hệ số tương quan r dao động từ: 0,402 – 0,452. Kết quả này cho thấy, thay đổi các yếu tố này sẽ kéo theo sự thay đổi mạnh mẽ nhất về KQHT của SV theo chiều hướng tương ứng, hoặc cùng tăng, hoặc cùng giảm.

3.3. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến thực trạng kết quả học tập của sinh viên

Việc tìm hiểu yếu tố dự báo của các yếu tố đến thực trạng KQHT của SV là cần thiết và đóng vai trò rất lớn trong việc giúp SV có KQHT tốt để thực hiện các hoạt động học tập hiệu quả. Ở phần này chúng tôi xem xét mức độ ảnh hưởng khi kết hợp với cả 5 biến độc lập để tìm ra mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến thực trạng KQHT của SV.

Việc xem xét trong các yếu tố từ F1 đến F5, yếu tố nào thật sự tác động đến mức độ KQHT của SV một cách trực tiếp sẽ được thực hiện bằng phương trình hồi quy tuyến tính. Trước khi chạy hồi quy tuyến tính, tác giả đã kiểm tra và biết rằng giữa các biến phụ thuộc và các biến độc lập có mối tương quan với nhau. Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến với giá trị tolerance của phương trình hồi quy cho kết quả chạy từ 0,532 tới 0.813. Kết quả này khẳng định không có hiện tượng đa cộng tuyến. Sau khi kiểm tra xong các điều kiện đã được thỏa mãn, kết quả của phương trình hồi quy được thể hiện trong bảng 7.

Bảng 7: Mức độ dự báo của các nhân tố đến kết quả học tập

Các nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	p
	B	ĐLC	β	
Hằng số	-0,02	0,26		0,94
F1 - Nhận thức của SV về tầm quan trọng của giao tiếp học thuật	0,13	0,05	0,14	0,01
F2 - Động cơ học tập và hứng thú nghề nghiệp	0,18	0,05	0,16	0,00
F3 - Điều kiện học tập ở lớp học và ở trường đại học	0,12	0,03	0,15	0,00
F4- PPGD và hành vi giao tiếp của GV	0,11	0,06	0,10	0,05
F5 - Kinh nghiệm từ các hoạt động ngoài giờ lên lớp	0,06	0,03	0,08	0,07
R ² = 0,389; F= 29,75; p<0,00; Hệ số tương quan giữa các biến đều <0,60				

Kết quả từ phân tích hồi quy trong mô hình tổng quát chỉ ra rằng các nhân tố từ F 1 đến F4 giải thích trên dự đoán một cách có ý nghĩa kết quả học tập của SV. Xấp xỉ 38,9% biến KQHT được giải thích bởi những biến giải thích này, $F=29,75$, $p=0,00$, $R^2= 0,389$. Dựa trên hệ số hồi quy đã chuẩn hóa (β) trong bảng 7, chúng ta thấy, là động cơ học tập và hứng thú nghề nghiệp có ảnh hưởng mạnh nhất đến mức độ KQHT của SV kể đến, điều kiện học tập ở trên lớp và ở trường đại học, nhận thức của SV về tầm quan trọng của kĩ năng giao tiếp học thuật và cuối cùng là PPGD và hành vi giao tiếp của GV. Trong khi đó, kinh nghiệm từ các hoạt động ngoài giờ lên lớp không có ý nghĩa về mặt thống kê với biến KQHT.

Như vậy, động cơ học tập và hứng thú nghề nghiệp là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến chỉ số học tập của SV. Động cơ học tập là thành tố quan trọng tạo nên sự thúc đẩy, lôi cuốn và kích thích người học tích cực học tập. Có động cơ học tập đúng đắn, rõ ràng là những điều kiện quan trọng tạo ra động lực học tập cho SV và chính vì vậy các em sẽ tham gia tích cực vào HĐHT thông qua các hoạt động giao tiếp. Điều này cũng tác động tích cực đến sự linh hoạt tri thức ở người học. Do đó, việc nâng cao KQHT dưới thang đo chỉ số học tập thì có thể tác động bằng việc thúc đẩy động cơ học tập của SV, đặc biệt là động cơ liên quan đến tri thức liên quan đến ngành nghề mà SV đang theo học. Nhận thức của SV về tầm quan trọng của giao tiếp học thuật trên lớp cũng ảnh hưởng đến KQHT của SV. Kết quả phân tích thực trạng yếu tố cũng cho thấy, SV có nhận thức tốt về kỹ năng giao tiếp học thuật trên lớp. Kết quả hồi quy gợi ý khi SV nhận thức được tầm quan trọng của KNGT học thuật trên lớp thì các em sẽ có thái độ và những biểu hiện hành vi tích cực, tự giác trong học tập, từ đó KQHT sẽ được nâng cao. Tương tự Phương pháp giảng dạy và hành vi giao tiếp của giảng viên có tác động đến KQHT của SV. Những hành vi giao tiếp tích cực của GV thể hiện trong sự lắng nghe và phản hồi hiệu quả với SV, sử dụng các phương pháp tương tác trong dạy học,... có thể làm tăng sự tham gia ý kiến vào bài học từ đó KQHT cũng sẽ được cải thiện. Và cuối cùng là Điều kiện học tập ở lớp học và ở trường Đại học như: số lượng SV, trang thiết bị hỗ trợ cho HĐHT cũng được nhiều công trình nghiên cứu chứng minh có ảnh hưởng đến KQHT của SV. Trong nghiên cứu này, kết quả cũng chứng minh nếu SV được học trong những lớp học có được thiết kế bàn, ghế trong phòng học, cũng như phòng tự học tạo thuận lợi cho hoạt động nhóm,... như vậy SV sẽ có nhiều cơ hội tương tác với bạn học và GV, đây cũng được xem là cơ sở để nâng cao KQHT của SV Trường Đại học Trà Vinh.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu 5 yếu tố ảnh hưởng được đưa vào mô hình thì, có 4 yếu tố tác động thuận chiều đến KQHT cụ thể: nhận thức, động cơ học tập, sự khích lệ của GV và điều kiện học tập, trong đó động cơ học tập của SV có tác động mạnh nhất. Kết quả gợi ý, Trường Đại học Trà Vinh muốn nâng cao KQHT của SV dưới dạng chỉ số học tập cần lưu tâm đến nâng cao nhận thức của SV về vai trò quan trọng của sự tích cực trong giao tiếp học thuật trong lớp, tăng cường tạo động lực học tập và hứng thú nghề nghiệp cho SV đồng thời cũng cần nâng cao nhận thức cho GV trong việc tăng cường các PPGD tích cực, hành vi giao tiếp mang tính khích lệ đối với SV và quan tâm đến cơ sở chất như thiết kế bàn ghế, phòng học, các trang thiết bị hỗ trợ dạy và học.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bloom, B. S. (1956). *Taxonomy of educational objectives, Cognitive domain*. New York: McKay (1), pp. 20-24.
- [2] Buckley, P., & Lee, P. (2021). *The impact of extra-curricular activity on the student experience*. *Active Learning in Higher Education*, 22(1), 37-48.
- [3] Frymier, A. B., & Houser, M. L. (1999). *The revised learning indicators scale*. *Communication Studies* 50(1), pp. 1-12.
- [4] Nguyễn Công Toàn và cộng sự (2015). *Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên đại học ngành phát triển nông thôn của Trường Đại học Cần Thơ*. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 39, tr. 74-81.
- [5] Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự (2020). *Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Học viện Ngân hàng, Phân viện Bắc Ninh*. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, số 219, tr. 69-80.
- [6] Rubin, R. B. (2010). *Measurement in instructional communication*, In *Communication Research Measures II* (pp. 61-74). Routledge.